Area B

◆鵲地区
小舟江町、笠松町、
星合町、五主町
◆小野江地区
小野江町、甚目町、舞出町、
肥留町、西肥留町

◆Kasasagi
Kobunae-cho, Kasamatsu-cho,
Hoshiai-cho, Gonushi-cho
◆Onoe
Onoe-cho, Hadame-cho, Maide-cho,
Hiru-cho, Nishihiru-cho

【4/2026 － 3/2027】松阪市三雲管内 ごみ収集カレンダー

WASTE COLLECTION SCHEDULE【英 語】
ISKEDYUL NG PAGKOLEKTA NG BASURA【フィリピン語】
CALENDÁRIO DE COLETA DE LIXO【ポルトガル語】
LỊCH THU GOM RÁC THẢI【ベトナム語】
垃圾收集日【中国語】

三雲地域振興局地域住民課 TEL0598-56-7909

可 燃
燃やすしかないごみ
Burnable waste
Basurang nasusunog
Lixo incinerável
Rác cháy được
可燃垃圾
松阪市指定ごみ袋

不 燃
燃えないごみ
Non-burnable waste
Basurang hindi nasusunog
Lixo não incinerável
Rác không cháy được
不可燃垃圾

プラ容
プラスチック容器・袋
Plastic containers and bags
Plastik na sisidlan / supot
Recipientes e sacos plásticos
Túi, đồ đựng làm từ nhựa Plastic
塑料容器・袋子

資 源
資源物
Recyclables
Mga nare-recycle na bagay
Materiais recicláveis
Rác tài nguyên
资源物

新聞紙
Newspaper
Papel ng dyaryo
Jornais
Giấy báo
报紙

雑誌・雑紙
Magazines and mixed paper
Mga magazine/iba pang papel
Revistas e papéis diversos
Tạp chí,giấy lộn các loại
杂志・杂紙

ダンボール
Cardboard boxes
Karton
Papelão
Bìa các tông
瓦楞紙板

牛乳パック
Milk cartons
Karton ng gatas
Embalagens de leite
Vỏ hộp sữa
牛奶盒

充電式小型家電
Rechargeable small home appliances
Mga maliliit na kagamitan sa bahay na maaaring i-charge
Pequenos eletrodomésticos recarregáveis
Đồ điện gia dụng cỡ nhỏ loại sạc điện
充电式小型家电

ペットボトル
PET bottles
PET na bote
Garrafas PET
Chai nhựa PET
塑料瓶

白色トレー
White foam trays
Puting tray
Bandejas brancas
Khay màu trắng
白色餐盘

飲食用アルミ缶
Aluminum food and beverage cans
Aluminum na lata para sa pagkain at inumin
Latas de alumínio para alimentos,e bebidas
Lon nhôm đựng thực phẩm
饮食用铝罐

古着類
Old clothes
Mga lumang damit
Tecidos usados
Các loại quần áo cũ
旧衣服类

空ビン
Empty bottles
Basyong bote
Garrafas vazias
Chai thủy tinh rỗng
空瓶

蛍光管
Fluorescent tubes
Fluorescent na ilaw
Tubos fluorescentes
Đèn huỳnh quang
荧光灯管

危険ごみ
Hazardous waste
Mapanganib na basura
Lixo perigoso
Rác nguy hiểm
危险垃圾

スプレー缶
Spray cans,cassette gas cannisters
Spray can,canister cartridge
Latas de spray e bombas de gás
Bình xịt,bình ga mini
喷雾瓶、灌装液化瓦斯瓶

ライター
Lighters
Lighter
Isqueiros
Bật lửa
打火机

乾電池
Batteries
Dry cell na baterya
Pilhas
Pin khô
干电池

分別して、決められた場所に収集日の当日、朝８時までに出してください。
Separate waste and place at the designated location on the collection day by 8:00 am.
Vui lòng phân loại và vứt rác tại nói quy định trước 8 giờ sáng ngày thu gom.
Mangyaring paghiwalayin ang mga ito at ilagay ito sa itinalagang lugar ng bandang alas-otso(8) ng umaga sa mismong araw kung kailan ito kokolektahin.
Faça a separação e descarte-os nos locais designados, nos dias de coleta, até as 8h da manhã.
请在收集日的当天早上 8 点前、将垃圾分类后丢弃到规定的场所。

2026 4月 APR

日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
			1	2 可燃	3	4
5	6 可燃	7 プラ容	8	9 可燃	10 不燃	11
12	13 可燃	14 プラ容	15	16 可燃	17	18
19	20 可燃	21 プラ容	22 資源	23 可燃	24 不燃	25
26	27 可燃	28 プラ容	29	30 可燃		

5月 MAY

日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
					1	2
3	4 可燃	5	6	7 可燃	8 不燃	9
10	11 可燃	12 プラ容	13	14 可燃	15	16
17	18 可燃	19 プラ容	20	21 可燃	22 不燃	23
24/31	25 可燃	26 プラ容	27 資源	28 可燃	29	30

6月 JUN

日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
	1 可燃	2 プラ容	3	4 可燃	5	6
7	8 可燃	9 プラ容	10	11 可燃	12 不燃	13
14	15 可燃	16 プラ容	17	18 可燃	19	20
21	22 可燃	23 プラ容	24 資源	25 可燃	26 不燃	27
28	29 可燃	30 プラ容				

7月 JUL

日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
			1	2 可燃	3	4
5	6 可燃	7 プラ容	8	9 可燃	10 不燃	11
12	13 可燃	14 プラ容	15	16 可燃	17	18
19	20 可燃	21 プラ容	22 資源	23 可燃	24 不燃	25
26	27 可燃	28 プラ容	29	30 可燃	31	

8月 AUG

日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
						1
2	3 可燃	4 プラ容	5	6 可燃	7	8
9	10 可燃	11	12	13 可燃	14 不燃	15
16	17 可燃	18 プラ容	19	20 可燃	21	22
23	24 可燃	25 プラ容	26 資源	27 可燃	28 不燃	29
30	31 可燃					

9月 SEP

日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
		1 プラ容	2	3 可燃	4	5
6	7 可燃	8 プラ容	9	10 可燃	11 不燃	12
13	14 可燃	15 プラ容	16 資源	17 可燃	18	19
20	21 可燃	22	23	24 可燃	25 不燃	26
27	28 可燃	29 プラ容	30			

10月 OCT

日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
				1 可燃	2	3
4	5 可燃	6 プラ容	7	8 可燃	9 不燃	10
11	12 可燃	13 プラ容	14	15 可燃	16	17
18	19 可燃	20 プラ容	21	22 可燃	23 不燃	24
25	26 可燃	27 プラ容	28 資源	29 可燃	30	31

11月 NOV

日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
1	2 可燃	3	4	5 可燃	6	7
8	9 可燃	10 プラ容	11	12 可燃	13 不燃	14
15	16 可燃	17 プラ容	18	19 可燃	20	21
22	23 可燃	24 プラ容	25 資源	26 可燃	27 不燃	28
29	30 可燃					

12月 DEC

日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
		1 プラ容	2	3 可燃	4	5
6	7 可燃	8 プラ容	9	10 可燃	11 不燃	12
13	14 可燃	15 プラ容	16	17 可燃	18	19
20	21 可燃	22 プラ容	23 資源	24 可燃	25 不燃	26
27	28 可燃	29	30 可燃	31		

2027 1月 JAN

日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
					1	2
3	4 可燃	5 プラ容	6	7 可燃	8 不燃	9
10	11 可燃	12 プラ容	13	14 可燃	15	16
17	18 可燃	19 プラ容	20	21 可燃	22 不燃	23
24/31	25 可燃	26 プラ容	27 資源	28 可燃	29	30

2月 FEB

日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
	1 可燃	2 プラ容	3	4 可燃	5	6
7	8 可燃	9 プラ容	10	11 可燃	12 不燃	13
14	15 可燃	16 プラ容	17	18 可燃	19	20
21	22 可燃	23	24 資源	25 可燃	26 不燃	27
28						

3月 MAR

日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT
	1 可燃	2 プラ容	3	4 可燃	5	6
7	8 可燃	9 プラ容	10	11 可燃	12 不燃	13
14	15 可燃	16 プラ容	17	18 可燃	19	20
21	22 可燃	23 プラ容	24 資源	25 可燃	26 不燃	27
28	29 可燃	30 プラ容	31			

令和８年３月発行